



Công ty có rủi ro thao túng số liệu kế toán cao hơn liệu có tránh thuế nhiều hơn? Bằng chứng dựa trên chỉ số Beneish M-score và thuế suất hiệu dụng từ thị trường mới nổi Việt Nam

PHẠM THỊ HỒNG QUYÊN *

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 28/12/2025 Ngày nhận lại: 08/02/2026 Duyệt đăng: 09/02/2026</p> <p>Mã phân loại JEL: H26; M41.</p> <p>Từ khóa: Beneish M-score; Rủi ro thao túng kế toán; Thuế suất hiệu dụng; Tránh thuế doanh nghiệp.</p> <p>Keywords: Beneish M-score; Earnings manipulation risk; Effective tax rate; Corporate tax avoidance.</p>	<p>Nghiên cứu kiểm định mối liên hệ giữa rủi ro thao túng số liệu kế toán và tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết phi tài chính Việt Nam giai đoạn 2016–2023. Tránh thuế được đo lường bằng thuế suất hiệu dụng dụng kế toán (ACE) và thuế suất hiệu dụng dòng tiền (CFE), trong khi rủi ro thao túng được đo bằng Beneish M-score. Trên dữ liệu bảng, mô hình ước lượng GLS để xử lý phương sai thay đổi với hiệu ứng cố định theo ngành-năm. Kết quả cho thấy M-score tương quan nghịch chiều với ACE nhưng đồng biến với CFE, hàm ý mối liên hệ giữa rủi ro thao túng và hành vi thuế phụ thuộc vào thước đo thuế ghi nhận trên báo cáo tài chính so với thuế thực nộp bằng tiền. Các kiểm định độ bền theo ngưỡng Winsorize xác nhận dấu và ý nghĩa thống kê của kết quả là ổn định. Nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho tranh luận hỗ trợ - đánh đổi trong bối cảnh thị trường mới nổi, gợi mở hàm ý quản trị rủi ro cho cơ quan thuế, doanh nghiệp, nhà đầu tư, và kiểm toán viên.</p> <p>Abstract</p> <p>This study examines the relationship between accounting manipulation risk and tax avoidance in Vietnamese non-financial listed companies from 2016 to 2023. Tax avoidance was measured using the accounting effective tax rate (ACE) and the cash flow effective tax rate (CFE), whereas the Beneish M-score assessed manipulation risk. Using panel data, the GLS model was employed to account for heteroskedasticity</p>

* Tác giả liên hệ.

Biên tập viên: Trần Lê Thùy Duyên.

Email: pthquyen@hce.edu.vn (Phạm Thị Hồng Quyên).

Trích dẫn bài viết: Phạm Thị Hồng Quyên. (2025). Công ty có rủi ro thao túng số liệu kế toán cao hơn liệu có tránh thuế nhiều hơn? Bằng chứng dựa trên chỉ số Beneish M-score và thuế suất hiệu dụng từ thị trường mới nổi Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 36(12), 93-108. <https://10.24311/jabes/2025.36.12.06>

with industry-year fixed effects. The results showed that the M-score was negatively correlated with ACE but positively correlated with CFE, implying that the relationship between manipulation risk and tax behavior depends on whether tax is measured using accounting-based indicators reported in financial statements or cash-based indicators reflecting actual tax payments. Robustness tests using Winsorization confirmed that the signs and statistical significance of the results remained stable. The study provides empirical evidence contributing to the complementarity–trade-off debate in emerging markets, with implications for tax authorities, firms, investors, and auditors.

1. Giới thiệu

Các nhà quản trị doanh nghiệp thường đồng thời chịu áp lực duy trì hình ảnh hoạt động hiệu quả để đáp ứng kỳ vọng của thị trường vốn và tối ưu hóa nghĩa vụ thuế nhằm gia tăng dòng tiền sau thuế. Mục tiêu kép này khiến rủi ro thao túng số liệu kế toán không chỉ phản ánh chất lượng lợi nhuận, mà có thể còn là tín hiệu về khuynh hướng ra quyết định trong vùng giao thoa kế toán - thuế. Về mặt học thuật, các khoản mục thuế trên BCTC (thuế hiện hành/hoãn lại, chênh lệch kế toán - thuế) chứa thông tin quan trọng về hành vi báo cáo và hành vi thuế (Hanlon & Heitzman, 2010); đồng thời, tránh thuế có thể gắn với “độ mờ” thông tin và rủi ro đại diện do các cấu trúc thuế thường phức tạp, khó quan sát (Desai & Dharmapala, 2006). Vì vậy, việc xác định mối liên hệ giữa rủi ro thao túng số liệu kế toán và tránh thuế có ý nghĩa cả về hiểu biết cơ chế hành vi lẫn đánh giá rủi ro tuân thủ. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm về chủ đề này còn hạn chế và chưa nhất quán do tồn tại hai lập luận cạnh tranh. Theo hướng hỗ trợ, doanh nghiệp có thể đồng thời theo đuổi báo cáo tài chính (BCTC) và báo cáo thuế “quyết liệt” khi khai thác khác biệt giữa chuẩn mực kế toán và luật thuế (Frank và cộng sự, 2009; Lucut Capras và cộng sự, 2024). Theo hướng đánh đổi, mục tiêu “nâng” lợi nhuận có thể mâu thuẫn với mục tiêu thuế, dẫn tới việc chấp nhận nộp thuế cho lợi nhuận bị thổi phồng hoặc làm thay đổi xác suất sai phạm báo cáo khi doanh nghiệp theo đuổi chiến lược thuế quyết liệt (Erickson và cộng sự, 2004; Lennox và cộng sự, 2013).

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy giám sát tuân thủ đang được siết đồng thời ở cả quản lý thuế và thị trường vốn. Ở kênh thuế, hoạt động thanh tra tập trung mạnh vào giao dịch liên kết, rủi ro chuyển giá, và xử lý gian lận chi phí (Bùi Dương, 2023; Ngọc Vũ, 2025). Bên cạnh đó, nền tảng thể chế quản lý thuế theo hướng quản trị rủi ro, dựa trên dữ liệu đã được xác lập trong Luật Quản lý thuế 2019 và được hỗ trợ bởi hạ tầng hóa đơn điện tử theo Nghị định 123/2020 cùng các cập nhật sau đó, qua đó làm nổi bật nhu cầu về chỉ báo sớm để sàng lọc nhóm doanh nghiệp rủi ro cao (Chính phủ, 2020a; Quốc Hội, 2019). Ở kênh thị trường vốn, cơ chế xử phạt vi phạm hành chính trong công bố thông tin cũng được quy định rõ, củng cố kỷ luật minh bạch đối với doanh nghiệp niêm yết (Bộ Tài chính, 2020; Chính phủ, 2020b). Trong bối cảnh đó, kết quả thuế quan sát được có thể phản ánh đồng thời vị thế thuế và lựa chọn ghi nhận/ước tính kế toán (ví dụ qua chênh lệch kế toán - thuế), nên việc tìm kiếm thước đo có tính sàng lọc để liên kết rủi ro sai lệch báo cáo với tránh thuế trở nên đặc biệt phù hợp (Hanlon & Heitzman, 2010). Vì vậy, nghiên cứu này đặt câu hỏi liệu doanh nghiệp có rủi ro thao túng số liệu kế toán (đo bằng Beneish M-score) cao hơn có đi kèm mức độ tránh thuế cao hơn hay

không, qua đó bổ sung bằng chứng cho bối cảnh thị trường mới nổi và gợi ý cách kết hợp tín hiệu kế toán - thuế để ưu tiên giám sát rủi ro.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. *Khái niệm và đo lường tránh thuế*

Trong nghiên cứu thuế, tránh thuế (Tax Avoidance) thường được hiểu theo nghĩa rộng là mọi quyết định/chiến lược làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp. Hành vi tối ưu thuế có thể nằm trên một phổ liên tục từ lập kế hoạch thuế hợp pháp đến các hành vi “quyết liệt/đẩy ranh giới” của luật thuế (Aggressive Tax Avoidance). Vì vậy, khái niệm này thường được tiếp cận như mức độ giảm gánh nặng thuế nhưng không đồng nhất với trốn thuế (Tax Evasion) vốn mang bản chất vi phạm pháp luật (Hanlon & Heitzman, 2010).

Thước đo tránh thuế phổ biến là thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate – ETR), tập trung vào kết quả đầu ra của hành vi thuế, phản ánh mức thuế tương đối trên mỗi đồng lợi nhuận kế toán trước thuế/dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, cho thấy mức độ doanh nghiệp đạt được lợi ích thuế thông qua lập kế hoạch (Rego, 2003). Bên cạnh ETR, một thước đo khác là chênh lệch kế toán - thuế (Book-Tax Difference – BTĐ), phản ánh việc doanh nghiệp tận dụng khác biệt giữa chuẩn mực/luật kế toán và luật thuế để thực hiện các chiến lược tối ưu thuế. Nghiên cứu này đo lường tránh thuế bằng ETR vì BTĐ dễ bị nhiễu bởi động cơ và kỹ thuật báo cáo kế toán do có thể mang thông tin về quản trị lợi nhuận chứ không thuần túy chỉ là tránh thuế, khiến suy luận về tránh thuế kém “sắc nét” (Hanlon & Heitzman, 2010). Hơn nữa, việc tính BTĐ thường đòi hỏi ước lượng thu nhập chịu thuế (quy đổi ngược chi phí thuế hiện hành theo thuế suất luật định và các điều chỉnh liên quan), làm gia tăng sai số đo lường khi dữ liệu thuế chi tiết không sẵn có ở cấp doanh nghiệp (Dunbar và cộng sự, 2010).

2.2. *Khái niệm và đo lường rủi ro thao túng số liệu kế toán*

Trong nghiên cứu kế toán thực nghiệm, rủi ro thao túng số liệu kế toán/lợi nhuận (Earnings Manipulation Risk) được hiểu là lợi nhuận và các chỉ tiêu kế toán công bố có khả năng đã bị nhà quản trị can thiệp có chủ đích để đạt mục tiêu báo cáo, chẳng hạn đáp ứng ngưỡng lợi nhuận, duy trì xu hướng tăng trưởng, khiến thông tin tài chính ít phản ánh thực chất kinh tế. Về cơ chế, tài liệu nghiên cứu thường phân biệt hai kênh chủ đạo: (1) thao túng dồn tích (Accrual Manipulation) thông qua các ước tính kế toán (dự phòng, ghi nhận doanh thu, trích lập/hoàn nhập...), và (2) thao túng hoạt động thực (Real Activities Manipulation) thông qua điều chỉnh quyết định kinh doanh (giảm chi phí tùy ý, chiết khấu mạnh để đẩy doanh thu, sản xuất vượt mức để hạ giá vốn...), nhằm cải thiện lợi nhuận kế toán trong ngắn hạn (Roychowdhury, 2006).

Trong nghiên cứu này, rủi ro thao túng số liệu kế toán được đo bằng Beneish M-score vì tính khả thi và phù hợp mục tiêu của chỉ số. M-score là thước đo kế toán pháp chứng (Forensic Accounting) tổng hợp từ 8 chỉ số phản ánh các bất thường liên quan đến doanh thu, biên lợi nhuận, chất lượng tài sản, tăng trưởng, khấu hao và dồn tích, qua đó sàng lọc khả năng thao túng lợi nhuận thay vì quan sát trực tiếp hành vi gian lận – khía cạnh vốn khó đo lường khi thiếu dữ liệu điều tra/chế tài (Beneish, 1999). Đồng thời, M-score không phụ thuộc ước lượng dồn tích nên tránh được độ nhạy đặc tả và vấn đề hiệu chỉnh theo hiệu quả hoạt động (Dechow và cộng sự, 1995; Kothari và cộng sự, 2005). Hơn nữa, khác với mô hình F-score dự báo sai phạm dựa trên dữ liệu thực thi của Ủy ban Chứng khoán và

Giao dịch Hoa Kỳ (Securities and Exchange Commission – SEC) về sai phạm kế toán/kiểm toán (Accounting and Auditing Enforcement Releases – AAERs), M-score chỉ cần dữ liệu BCTC công khai nên phù hợp với bối cảnh dữ liệu Việt Nam – nơi chưa có cơ sở “gắn nhãn” gian lận kiểu AAERs để triển khai các tiếp cận dựa trên thực thi (Dechow và cộng sự, 2011).

2.3. Cơ sở lý thuyết phát triển giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên ba trụ lý thuyết để lý giải mối liên hệ giữa rủi ro thao túng số liệu kế toán và tránh thuế. *Thứ nhất*, theo lý thuyết đại diện, bất cân xứng thông tin cho phép nhà quản trị theo đuổi mục tiêu cơ hội thông qua điều chỉnh báo cáo và/hoặc quyết định thuế, dẫn đến “BCTC quyết liệt” thường đồng biến với “báo cáo thuế quyết liệt” (Desai & Dharmapala, 2006; Jensen & Meckling, 1976). *Thứ hai*, theo góc nhìn chi phí chính trị/tuân thủ, các chiến lược thuế quyết liệt làm tăng rủi ro bị phát hiện, điều chỉnh và chi phí danh tiếng; vì vậy, doanh nghiệp có thể đổi mặt đánh đổi giữa lợi ích thuế và rủi ro giám sát, khiến quan hệ thực nghiệm có thể khác nhau theo cách đo lường gánh nặng thuế (Allingham & Sandmo, 1972; Hanlon & Slemrod, 2009; Watts & Zimmerman, 1986). *Thứ ba*, quan điểm đầu tư rủi ro xem tránh thuế như một quyết định có lợi ích kỳ vọng nhưng kèm rủi ro; do đó khi quản trị yếu, nhà quản trị có thể “đầu tư quá mức hoặc dưới mức” vào tránh thuế so với mức cổ đông mong muốn (Armstrong và cộng sự, 2015).

2.4. Bằng chứng thực nghiệm và phát triển giả thuyết nghiên cứu về mối liên hệ giữa rủi ro thao túng số liệu kế toán và tránh thuế

Thực chứng trong lĩnh vực kế toán - thuế hình thành hai cơ chế lý thuyết cạnh tranh về chiều hướng tác động giữa bất thường/gian lận kế toán và tránh thuế. Theo cơ chế hỗ trợ, mức độ “quyết liệt” trong BCTC được xem là có thể dẫn tới mức độ “quyết liệt” trong báo cáo thuế, do cùng phản ánh động cơ tối đa hóa lợi ích và năng lực khai thác không gian linh hoạt trong hệ thống quy định (đặc biệt khi chuẩn mực kế toán và luật thuế có khác biệt), qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp vừa cải thiện lợi nhuận kế toán vừa thu hẹp cơ sở tính thuế trong cùng kỳ (Frank và cộng sự, 2009). Từ góc độ cơ chế thông tin, tránh thuế còn được lập luận là gắn với động cơ cơ hội và gia tăng bất cân xứng thông tin, làm suy giảm tính minh bạch của báo cáo; theo đó, thành phần bất thường của chênh lệch kế toán - thuế được đề xuất như một chỉ báo gần hơn của tránh thuế theo hướng “quyết liệt”, đồng thời hàm ý khi rủi ro thao túng số liệu kế toán gia tăng thì phần chênh lệch bất thường này cũng có thể gia tăng do các chiến lược thuế phức tạp hơn (Desai & Dharmapala, 2006). Bằng chứng thực nghiệm gần đây ở bối cảnh thị trường mới nổi cũng cho thấy mối liên hệ nghịch chiều giữa rủi ro gian lận/thao túng BCTC với thuế suất hiệu dụng – tức rủi ro thao túng cao hơn đi kèm ETR thấp hơn và được diễn giải là mức độ tránh thuế cao hơn (Diosana & Koerniawan, 2025; Lucut Capraş và cộng sự, 2024). Các lập luận và bằng chứng này củng cố kỳ vọng rủi ro thao túng số liệu kế toán có thể đồng biến với mức độ tránh thuế, phản ánh khuynh hướng quyết liệt xuyên suốt trong hành vi báo cáo của doanh nghiệp.

Trái với lập luận hỗ trợ, cơ chế thay thế/đánh đổi cho rằng doanh nghiệp có thể phải chấp nhận nghĩa vụ thuế cao hơn (do phần lợi nhuận báo cáo được đưa vào cơ sở tính thuế) khi ưu tiên thổi phồng lợi nhuận kế toán, dẫn đến mức độ tránh thuế không tăng tương ứng mà thậm chí giảm (Erickson và cộng sự, 2004). Trong cùng mạch lập luận, các đánh đổi kinh tế phát sinh khi động cơ BCTC và động cơ thuế xung đột (chi phí bị phát hiện, chi phí tuân thủ/kiểm toán, ràng buộc từ cơ chế giám sát) cũng được nhấn mạnh, hàm ý dấu quan hệ phụ thuộc đáng kể vào bối cảnh và cấu trúc giám sát (Heltzer và cộng sự,

2012). Bằng chứng cho hướng đánh đổi còn được củng cố khi gian lận kế toán được nhận diện từ các thông báo thực thi của SEC (AAERs) và mức độ “quyết liệt thuế” được tam giác hóa qua nhiều thước đo (ETR và BTD): nhìn chung, doanh nghiệp quyết liệt về thuế được ghi nhận là ít có khả năng liên quan đến gian lận kế toán hơn, đồng thời kết luận được cảnh báo là nhạy cảm theo cách đo lường mức độ quyết liệt thuế (Lennox và cộng sự, 2013). Ngoài ra, bằng chứng ở mẫu công ty phi tài chính Malaysia cũng hàm ý mối liên hệ có thể yếu/không ổn định: khi dấu hiệu bất thường trong báo cáo được đo bằng Beneish M-score và quyết liệt thuế đo bằng ETR, mối liên hệ dương nhưng không có ý nghĩa thống kê (Hashim và cộng sự, 2016).

Một thị trường mới nổi như Việt Nam thường hội tụ các điều kiện thể chế và cấu trúc sở hữu khiến mối liên hệ giữa rủi ro thao túng số liệu kế toán và kết quả thuế có thể “lộ rõ” hơn so với các thị trường có cơ chế bảo vệ nhà đầu tư và thực thi mạnh (Leuz và cộng sự, 2003). *Trước hết*, khác biệt mục tiêu giữa kế toán và thuế tạo ra chênh lệch kế toán - thuế, mở “không gian lựa chọn” trong ghi nhận, phân loại và thời điểm ghi nhận, qua đó, đồng thời tác động đến lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế (Hanlon & Heitzman, 2010). *Thứ hai*, xu hướng quản lý thuế dựa trên rủi ro và dữ liệu trong giai đoạn gần đây củng cố nền tảng đối soát giao dịch, làm thay đổi chi phí kỳ vọng của các chiến lược thuế quyết liệt và có thể tạo lệch pha giữa “thuế trên sổ sách” và “thuế theo dòng tiền” (Bộ Tài chính, 2020; Chính phủ, 2020a; 2020b; Hanlon & Heitzman, 2010; Quốc Hội, 2019). *Thứ ba*, sở hữu ở doanh nghiệp niêm yết Việt Nam tương đối tập trung và sở hữu nhà nước vẫn phổ biến, làm gia tăng bất cân xứng thông tin và vấn đề đại diện (Nguyen và cộng sự, 2015; OECD, 2022); qua đó có thể khuếch đại động cơ sử dụng đồng thời “công cụ kế toán” và “công cụ thuế” để tối ưu lợi ích quản trị (Desai & Dharmapala, 2006; Frank và cộng sự, 2009). Tuy nhiên, bằng chứng trực tiếp cho Việt Nam về liên hệ “thao túng - thuế” vẫn còn hạn chế và chủ yếu dựa trên biến đại diện truyền thống như dồn tích tùy ý và/hoặc điều chỉnh lợi nhuận thực (Nguyen và cộng sự, 2024; Nguyen và Nguyen, 2016); trong khi các nghiên cứu ứng dụng Beneish M-score phần lớn dừng ở mục tiêu nhận diện rủi ro thao túng hơn là gắn trực tiếp với kết quả thuế (Nguyen & Nguyen, 2016). Trên nền tảng lập luận về “tính quyết liệt xuyên suốt”, theo đó doanh nghiệp quyết liệt trong BCTC thường cũng quyết liệt trong báo cáo thuế do hai hành vi có thể hỗ trợ lẫn nhau thông qua bất cân xứng thông tin và các chiến lược tối ưu hóa đồng thời báo cáo kế toán - báo cáo thuế (Book-Tax Planning) trong quá trình lựa chọn, ghi nhận và trình bày (Desai & Dharmapala, 2006; Frank và cộng sự, 2009), nghiên cứu phát biểu giả thuyết sau:

Giả thuyết H₁: Rủi ro thao túng số liệu kế toán đo lường bằng Beneish M-score tác động cùng chiều đến mức độ tránh thuế của doanh nghiệp.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình thực nghiệm kiểm định tác động của rủi ro thao túng số liệu kế toán đến mức độ tránh thuế như sau:

$$TaxAvoid_{i,t} = \alpha + \beta ManipRisk_{i,t} + \gamma' Controls_{i,t} + \lambda_{ngành} + \delta_{năm} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó, $TaxAvoid_{i,t}$ được đo bằng thuế suất hiệu dụng kế toán (Accounting ETR – ACE) hoặc thuế suất hiệu dụng dòng tiền (Cash flow ETR – CFE); $ManipRisk_{i,t}$ được đo bằng Beneish M-score;

$Controls_{i,t}$ gồm các đặc điểm doanh nghiệp: quy mô (SIZE), thời gian hoạt động (AGE), tỷ suất sinh lời (ROA), đòn bẩy (LEV), tỷ trọng tài sản cố định (PPE), và tỷ trọng hàng tồn kho (INV); mô hình đồng thời đưa vào hiệu ứng cố định theo năm ($\delta_{năm}$) để kiểm soát các cú sốc vĩ mô - thể chế chung và hiệu ứng cố định theo ngành ($\lambda_{ngành}$) để hấp thụ khác biệt cấu trúc giữa các ngành.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu dạng bảng được thu thập trong giai đoạn 2016–2023 trên mẫu doanh nghiệp niêm yết phi tài chính tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), trên cơ sở loại trừ các doanh nghiệp tài chính - ngân hàng - bảo hiểm - chứng khoán - bất động sản do đặc thù về quy định vốn, cấu trúc BCTC và cơ chế ghi nhận thuế khác biệt. Thông tin tài chính được khai thác từ BCTC đã kiểm toán để xây dựng thước đo tránh thuế và rủi ro thao túng sổ liệu kế toán, cùng với các biến kiểm soát ở cấp doanh nghiệp; các quan sát thiếu dữ liệu cốt lõi, có lợi nhuận trước thuế không dương, và có giá trị ngoại lai bất thường ($ETR \leq 0$ và $ETR \geq 1$) được loại bỏ để đảm bảo thuế suất hiệu dụng theo chuẩn thông lệ, tránh sai lệch cơ học. Dữ liệu cuối cùng dạng bảng không cân bằng với 2.162 quan sát năm-doanh nghiệp của 471 doanh nghiệp.

3.3. Đo lường biến

Đo lường tránh thuế

Nghiên cứu này đo lường tránh thuế bằng thuế suất hiệu dụng (ETR) với hai biến thể: (1) ETR kế toán (Accrual-Based ETR) được xác định bằng tổng chi phí thuế TNDN chia cho lợi nhuận kế toán trước thuế, qua đó phản ánh mức thuế hiệu dụng được ghi nhận trên BCTC; và (2) ETR dòng tiền (Cash-Based ETR) bám sát gánh nặng thuế thực nộp bằng tiền, từ đó hạn chế ảnh hưởng của thuế hoãn lại và các điều chỉnh mang tính dồn tích có thể làm sai lệch việc suy luận tránh thuế nếu chỉ dựa vào chi phí thuế kế toán. Việc đối chiếu hai thước đo giúp phân biệt tương đối giữa hiệu ứng thuế trên sổ sách và hiệu ứng thuế trên dòng tiền, qua đó tăng tính thuyết phục của kết luận thực nghiệm (Dunbar và cộng sự, 2010).

Đo lường rủi ro thao túng dữ liệu kế toán

Beneish M-score (Beneish, 1999) tổ hợp tuyến tính 8 chỉ số tài chính qua công thức:

$$M\text{-score} = -4,84 + 0,92DSRI + 0,528GMI + 0,404AQI + 0,892SGI + 0,115DEPI - 0,172SGAI - 0,327LVGI + 4,679TATA$$

Bảng 1.

Các chỉ số thành phần trong mô hình Beneish M-score

Chỉ số	Công thức
Chỉ số khoản phải thu trên doanh thu	$DSRI = (AR_t/Sales_t)/(AR_{t-1}/Sales_{t-1})$
Chỉ số biên lợi nhuận gộp	$GMI = ((Sales_{t-1}-COGS_{t-1})/Sales_{t-1})/((Sales_t-COGS_t)/Sales_t)$
Chỉ số chất lượng tài sản	$AQI = [1 - ((CA_t + PPE_t + Sec_t)/TA_t)] / [1 - ((CA_{t-1} + PPE_{t-1} + Sec_{t-1})/TA_{t-1})]$
Chỉ số tăng trưởng doanh thu	$SGI = Sales_t/Sales_{t-1}$
Chỉ số khấu hao	$DEPI = (Dep_{t-1}/(Dep_{t-1} + PPE_{t-1})) / (Dep_t/(Dep_t + PPE_t))$

Chỉ số	Công thức
Chỉ số chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trên doanh thu	$SGAI = (SG\&A_t/Sales_t)/(SG\&A_{t-1}/Sales_{t-1})$
Chỉ số đòn bẩy	$LVGI = ((CL_t+LTD_t)/TA_t)/((CL_{t-1}+LTD_{t-1})/TA_{t-1})$
Tổng đòn tích trên tổng tài sản	$TATA = (IncContOps_t - CFO_t)/TA_t$

Ghi chú: AR: phải thu khách hàng; Sales: doanh thu thuần; COGS: giá vốn; CA: tài sản ngắn hạn; PPE: tài sản cố định hữu hình (nguyên giá ròng); Sec: chứng khoán/đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản; TA: tổng tài sản; Dep: chi phí khấu hao; SG&A: chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp; CL: nợ ngắn hạn; LTD: nợ dài hạn; IncContOps: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh liên tục; CFO: dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Beneish (1999).

Đo lường biến kiểm soát: Đặc điểm doanh nghiệp

Mối liên hệ giữa rủi ro thao túng số liệu kế toán (M-score) và tránh thuế (ETR) dễ bị nhiễu bởi các đặc điểm doanh nghiệp chi phối cả hành vi báo cáo lẫn gánh nặng thuế. Vì vậy, nghiên cứu sử dụng bộ biến kiểm soát tối thiểu nhưng có cơ sở lý thuyết, vừa hạn chế sai lệch bỏ sót biến, vừa tránh kiểm soát quá mức và làm suy giảm cỡ mẫu do thiếu dữ liệu – phù hợp với khuyến nghị nghiên cứu thuế nên chọn kiểm soát theo cấu trúc quyết định thuế thay vì “thêm biến cơ học” (Hanlon & Heitzman, 2010). Cụ thể, SIZE (nguồn lực và năng lực hoạch định thuế), AGE (vòng đời/kinh nghiệm tích lũy), ROA (hiệu quả hoạt động – yếu tố cần kiểm soát khi đánh giá bất thường báo cáo) (Kothari và cộng sự, 2005), LEV (lạm phát thuế từ lãi vay), và PPE/INV (cơ cấu tài sản chi phối khấu hao, giá vốn và thời điểm ghi nhận) là các nhân tố nền tảng giải thích biến thiên ETR và được ghi nhận trong văn liệu (Gupta & Newberry, 1997; Hanlon & Heitzman, 2010). Ngoài ra, mô hình đưa hiệu ứng cố định năm và ngành để hấp thụ các khác biệt hệ thống và cú sốc vĩ mô - thể chế theo thời gian, qua đó giảm nhiễu đối với cả ETR và rủi ro thao túng.

Các biến khác như sở hữu/quản trị/kiểm toán được cân nhắc không đưa vào kiểm soát mô hình vì: các yếu tố này chậm biến động theo thời gian, trong khi mô hình đã có hiệu cố định năm/ngành hấp thụ phần lớn dị biệt thể chế/ngành và các đặc tính gần như bất biến của doanh nghiệp – những gì biến sở hữu/quản trị/kiểm toán phản ánh. Do đó, bổ sung các biến này ít gia tăng thông tin, nhưng có thể làm tăng nhiễu và đa cộng tuyến, suy giảm độ tin cậy của các ước lượng.

Bảng 2.

Tóm tắt thang đo và ký hiệu các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường/Cách tính	Kỳ vọng dấu
Thuế suất hiệu dụng kế toán	ACE	Tổng chi phí thuế TNDN/Lợi nhuận kế toán trước thuế	.
Thuế suất hiệu dụng dòng tiền	CFE	Thuế TNDN đã nộp bằng tiền/Dòng tiền thuần từ HĐKD (CFO)	.
Rủi ro thao túng số liệu kế toán	M-score	$M = -4,84 + 0,92DSRI + 0,528GMI + 0,404AQI + 0,892SGI + 0,115DEPI - 0,172SGAI - 0,327LVGI + 4,679TATA$	+
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	$\ln(\text{Tổng tài sản})$.

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường/Cách tính	Kỳ vọng dấu
Tuổi doanh nghiệp	AGE	$\ln(\text{Số năm hoạt động})$.
Hiệu quả hoạt động	ROA	Lợi nhuận kế toán trước thuế/Tổng tài sản	.
Tỷ trọng tài sản cố định hữu hình	PPE	Tài sản cố định hữu hình hữu hình/Tổng tài sản	.
Tỷ trọng hàng tồn kho	INV	Hàng tồn kho/Tổng tài sản	.
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ / Tổng tài sản	.

3.4. Kỹ thuật phân tích

Nghiên cứu triển khai chuỗi kỹ thuật phân tích theo hướng tối giản nhưng đủ mạnh cho dữ liệu bảng doanh nghiệp-năm. Trước hết, dữ liệu được làm sạch và chuẩn hóa (loại quan sát thiếu biến cốt lõi, các trường hợp ETR không còn ý nghĩa diễn giải; Winsorize các biến liên tục ở ngưỡng 1%–99% nhằm hạn chế ảnh hưởng của ngoại lai). Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện thống kê mô tả và phân tích tương quan để nhận diện đặc điểm phân phối, xu hướng biến động và dấu hiệu đa cộng tuyến sơ bộ.

Để kiểm định giả thuyết, nghiên cứu ước lượng mô hình hồi quy dữ liệu bảng bằng OLS (với hiệu ứng cố định theo năm và theo ngành) làm bước cơ sở; sai số chuẩn được tính theo hướng Robust và cụm hóa theo doanh nghiệp nhằm giảm rủi ro sai lệch do phương sai thay đổi và tự tương quan trong dữ liệu bảng. Trên cơ sở kết quả chẩn đoán sau ước lượng, nếu mô hình vi phạm đáng kể đối với giả định OLS (đặc biệt là phương sai không đồng nhất và/hoặc tự tương quan), nghiên cứu sẽ vận dụng GLS như một ước lượng thay thế để tăng hiệu quả ước lượng và độ tin cậy suy luận thống kê. Cuối cùng, nghiên cứu thực hiện kiểm tra độ nhạy theo ngưỡng Winsorize, nhằm đảm bảo kết luận không phụ thuộc vào một lựa chọn xử lý dữ liệu duy nhất.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Mô tả dữ liệu nghiên cứu và phân tích tương quan

Bảng 3 trình bày thống kê mô tả các biến sau khi làm sạch dữ liệu và Winsorize ở ngưỡng 1%–99% với mẫu gồm 2.162 quan sát. Giá trị trung bình của hai thước đo thuế suất hiệu dụng lần lượt là $ACE = 0,193$ và $CFE = 0,142$, thấp hơn thuế suất luật định. Biến rủi ro thao túng kế toán M-score có giá trị trung bình $-2,261$, với khoảng biến thiên khá rộng từ $-4,530$ đến $7,890$. Các biến kiểm soát (SIZE, AGE, ROA, PPE, INV, LEV) có phân bố và khoảng biến thiên hợp lý cho phân tích hồi quy.

Bảng 3.

Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ACE	0,193	0,086	0,022	0,615
CFE	0,142	0,107	0,002	0,479
M-score	-2,261	1,517	-4,530	7,890
SIZE	11,970	0,686	10,460	13,832
AGE	1,432	0,240	0,845	1,969
ROA	0,100	0,085	0,003	0,448
PPE	0,289	0,222	0,001	0,899
INV	0,160	0,149	0,000	0,653
LEV	0,443	0,213	0,039	0,887

Ghi chú: Số quan sát: 2.162;

Các biến liên tục được Winsorize ở ngưỡng 1%–99%.

Bảng 4.

Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	ACE	CFE	M-score	SIZE	AGE	ROA	PPE	INV
M-score	-0,094*	0,163*	1,000					
SIZE	-0,043*	-0,039	0,000	1,000				
AGE	0,091*	0,090*	-0,064*	0,076*	1,000			
ROA	-0,219*	0,236*	0,117*	-0,101*	0,024	1,000		
PPE	-0,192*	-0,199*	-0,042	0,146*	-0,055*	-0,031	1,000	
INV	0,168*	0,079*	-0,063*	-0,071*	0,149*	-0,075*	-0,332*	1,000
LEV	0,199*	-0,151*	-0,038	0,337*	0,044*	-0,489*	0,012	0,225*

Ghi chú: *: tương ứng mức ý nghĩa thống kê 5%.

Bảng 4 cho thấy tương quan Pearson giữa các biến. Đáng chú ý, M-score tương quan âm với ACE (-0,094; $p < 0,05$) và tương quan dương với CFE (0,163; $p < 0,05$), tạo tín hiệu mô tả ban đầu về khả năng khác biệt theo thước đo ETR. Về đa cộng tuyến sơ bộ, các tương quan giữa các biến giải thích nhìn chung ở mức vừa phải; các cặp có độ lớn đáng kể nhất là ROA-LEV (-0,4886) và PPE-INV (-0,3324), nhưng vẫn thấp hơn các ngưỡng thường gây lo ngại nghiêm trọng.

4.1.2. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 5 trình bày kết quả hồi quy OLS, đồng thời báo cáo các kiểm định chẩn đoán. Kết quả cho thấy hệ số M-score âm đối với ACE (-0,004; $p < 0,001$), và dương đối với CFE (0,010; $p < 0,001$). Các biến kiểm soát có dấu và mức ý nghĩa khác nhau theo từng mô hình, phản ánh đặc tính khác biệt giữa ACE và CFE trong dữ liệu. Về chẩn đoán, VIF đều < 2 cho thấy không có dấu hiệu đa cộng tuyến đáng kể. Tuy nhiên, kiểm định Breusch-Pagan đều có ý nghĩa ($p < 0,001$) cho cả hai mô hình, hàm ý tồn tại phương sai sai số thay đổi. Kiểm định Wooldridge cho thấy mô hình ACE không có tự tương quan ($p = 0,832$), trong khi mô hình CFE có dấu hiệu tự tương quan ($p = 0,018$). Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục sử dụng GLS để tăng hiệu quả ước lượng và độ tin cậy suy luận.

Bảng 5.

Kết quả hồi quy OLS và các kiểm định chẩn đoán

Biến	ACE	CFE	VIF
M-score	-0,004**** (-3,630)	0,010**** (4,520)	1,030
SIZE	-0,007* (-1,730)	0,010** (2,160)	1,190
AGE	0,026** (2,430)	0,038*** (3,120)	1,040
ROA	-0,141**** (-4,260)	0,218**** (5,380)	1,350
PPE	-0,057**** (-4,780)	-0,083**** (-6,820)	1,150
INV	0,040** (2,210)	0,043** (2,080)	1,240
LEV	0,053**** (3,850)	-0,045*** (-2,740)	1,580
N	2.162	2.162	
R ²	0,150	0,144	
Breusch-Pagan	<0,001	<0,001	
Wooldridge	0,832	0,018	

Ghi chú: *, **, ***, và **** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%, và 0,1%.

Bảng 6.**Kết quả hồi quy GLS**

Biến	ACE	CFE
M-score	-0,001*** (-3,230)	0,014**** (13,400)
SIZE	-0,009**** (-5,970)	0,006** (2,320)
AGE	0,018**** (4,520)	0,0347**** (5,050)
ROA	-0,061**** (-5,670)	0,2060**** (10,790)
PPE	-0,039**** (-8,650)	-0,072**** (-10,300)
INV	0,013** (2,270)	0,063**** (4,820)
LEV	0,034**** (7,790)	-0,057**** (-6,530)
N	2.091	2.091
Wald	< 0,001	< 0,001

Ghi chú: **, ***, và **** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 5%, 1%, và 0,1%;

71 quan sát bị loại do chỉ có dữ liệu 1 năm quan sát.

Bảng 6 cho thấy kết quả ước lượng GLS trên 2.091 quan sát, sau khi loại 71 quan sát chỉ có dữ liệu 1 năm. Biến nghiên cứu chính M-score tiếp tục có ý nghĩa và giữ dấu nhất quán so với OLS: âm đối với ACE (-0,001; $p < 0,01$) và dương đối với CFE (0,014; $p < 0,001$). Kết quả kiểm định Wald cho cả hai mô hình đều bác bỏ giả thuyết rằng tất cả hệ số (trừ hằng số) đồng thời bằng 0 ($p < 0,001$), cho thấy các biến giải thích có ý nghĩa thống kê một cách tổng thể và mô hình có sức giải thích tổng thể.

4.1.3. Phân tích độ nhạy theo ngưỡng Winsorize

Trên cơ sở kết quả ở ngưỡng Winsorize 1%–99% và ước lượng GLS nhằm xử lý phương sai thay đổi, nghiên cứu thay đổi ngưỡng Winsorize các biến liên tục lần lượt ở ngưỡng 0,5%–99,5% và 5%–95% để kiểm định độ bền nhằm đánh giá mức độ phụ thuộc của kết luận vào lựa chọn tiền xử lý dữ liệu.

Bảng 7.

Kiểm định độ nhạy theo ngưỡng Winsorize

DV	$\beta_{M\text{-score}}$			$\Delta \beta $ (%) (0,5–99,5 → 5–95)
	Ngưỡng (0,5–99,5%)	Ngưỡng (1–99%)	Ngưỡng (5–95%)	
ACE	-0,001*** (0,000)	-0,001*** (0,000)	-0,002*** (0,001)	~80
CFE	0,007*** (0,001)	0,014*** (0,001)	0,035*** (0,002)	~378
N	2.091	2.091	2.091	

Ghi chú: *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%;

71 quan sát bị loại do chỉ có dữ liệu 1 năm quan sát.

Bảng 7 trình bày kiểm định độ nhạy khi thay đổi ngưỡng Winsorize (0,5%–99,5%; 1%–99%; 5%–95%) trên cơ sở ước lượng GLS. Kết quả cho thấy dấu tác động của M-score giữ ổn định trong cả ba ngưỡng Winsorize. Với ACE, hệ số lần lượt là -0,001 (SE = 0,000), -0,001 (SE = 0,000), và -0,002 (SE = 0,001), đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Với CFE, hệ số lần lượt là 0,007 (SE = 0,001), 0,014 (SE = 0,001) và 0,035 (SE = 0,002), đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Như vậy, kết luận về dấu tác động của M-score với ACE và CFE không phụ thuộc vào lựa chọn ngưỡng Winsorize tiền xử lý.

4.2. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Kết quả thực nghiệm của nghiên cứu cho thấy một xu hướng nhất quán: khi rủi ro thao túng số liệu kế toán tăng (M-score cao hơn), ETR theo sổ sách (ACE) có xu hướng giảm, trong khi ETR theo dòng tiền nộp thuế lại có xu hướng tăng; dấu tác động ổn định từ tương quan đến các mô hình hồi quy và không đổi khi thay đổi ngưỡng cắt đuôi (Winsorize). Điều này hàm ý tránh thuế ở doanh nghiệp niêm yết Việt Nam không phải hiện tượng đơn tuyến: đánh giá sẽ khác nhau tùy quan sát thuế phản ánh trên báo cáo (Book-Based ETR) hay gánh nặng thuế thể hiện qua dòng tiền (Cash-Based ETR), phù hợp với lập luận các biến thể ETR phản ánh các lớp thông tin khác nhau và có thể dẫn đến suy luận khác nhau nếu chỉ dùng một đại diện đo lường (Hanlon & Heitzman, 2010).

Quan hệ nghịch chiều giữa M-score và ACE có thể xuất phát từ bản chất đo lường của ACE xác định bằng chi phí thuế/lợi nhuận kế toán, vốn chịu tác động trực tiếp bởi ghi nhận và ước tính liên quan thuế (bao gồm khác biệt thời điểm và thuế hoãn lại), cũng như khoảng cách kế toán - thuế (Hanlon & Heitzman, 2010). Dưới góc nhìn đại diện, khi bắt cân xứng thông tin cao và giám sát yếu, doanh nghiệp có thể đồng thời “quyết liệt” trong lựa chọn kế toán và trong vị thế thuế; vì vậy, rủi ro thao túng cao hơn có thể đi kèm mức ACE thấp hơn (Desai & Dharmapala, 2006; Frank và cộng sự, 2009). Kết quả này được củng cố bởi các bằng chứng coi rủi ro sai lệch báo cáo và hành vi thuế là những biểu hiện có liên hệ của một phong cách ra quyết định cơ hội (Diosana & Koerniawan, 2025; Frank và cộng sự, 2009; Lucut Capras và cộng sự, 2024).

Ngược lại, quan hệ đồng biến giữa M-score và CFE gợi ý hai cơ chế bổ sung. *Thứ nhất*, trong bối cảnh quản lý thuế chuyển mạnh sang quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu và tăng cường đối soát hóa đơn - giao dịch, việc giảm thuế nộp bằng tiền có thể bị ràng buộc bởi tuân thủ, thời điểm quyết toán và rủi ro bị điều chỉnh; khi đó, doanh nghiệp có thể đạt “lợi ích thuế trên sổ” (ACE giảm) nhưng thuế nộp tiền không giảm tương ứng, làm CFE tăng tương đối. Lập luận này phù hợp với quan điểm xem tránh thuế như một quyết định lợi ích - rủi ro, phụ thuộc mức độ giám sát và môi trường thực thi (Armstrong và cộng sự, 2015). *Thứ hai*, do CFE dùng CFO làm mẫu số, CFE tăng mạnh khi dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị nén/biến động; trong khi M-score cao thường đi kèm các tín hiệu bất thường về vốn lưu động và chất lượng tài sản (phải thu, tồn kho...), khiến CFO suy yếu ngay cả khi lợi nhuận kế toán chưa phản ánh đầy đủ. Vì vậy, dấu dương theo CFE không nhất thiết hàm ý số tiền nộp thuế tăng tuyệt đối, mà có thể phản ánh gánh nặng thuế bằng tiền tăng tương đối so với sức khỏe dòng tiền hoạt động (Hanlon & Heitzman, 2010). Diễn giải này cũng giải thích vì sao hệ số theo CFE nhạy hơn khi thay đổi Winsorize – các tỷ số dựa trên CFO thường dày đuôi và nhạy với ngoại lai – nhưng việc giữ nguyên dấu qua các ngưỡng Winsorize cho thấy xu hướng tác động dương là bền vững.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Kết quả cho thấy mối liên hệ giữa rủi ro thao túng số liệu kế toán (M-score) và tránh thuế phụ thuộc vào cách đo tránh thuế (ETR). Khi đo theo ETR trên sổ sách (ACE), M-score có tác động nghịch chiều: doanh nghiệp rủi ro thao túng cao hơn đi kèm ACE thấp hơn. Ngược lại, khi đo ETR theo dòng tiền (CFE), M-score lại tác động cùng chiều, hàm ý “giảm thuế trên sổ” không nhất thiết chuyển hóa tương ứng thành “giảm thuế bằng tiền” trong cùng kỳ. Và kết quả bền khi xử lý ngoại lai bằng Winsorize. Bằng chứng gợi ý có thể đồng thời tồn tại hai lực tác động ở các “lớp” thông tin thuế khác nhau: (1) cơ chế hỗ trợ nơi doanh nghiệp rủi ro thao túng cao có xu hướng “định hình” gánh nặng thuế trên báo cáo; và (2) cơ chế đánh đổi ở tầng dòng tiền do ràng buộc tuân thủ, thời điểm nộp thuế và đặc tính tỷ số dựa trên CFO. Vì vậy, trong bối cảnh Việt Nam, đánh giá tránh thuế nên đồng thời cân nhắc thuế trên sổ (ACE) và thuế theo dòng tiền (CFE), đặc biệt với doanh nghiệp có tín hiệu rủi ro sai lệch báo cáo.

5.2. Hàm ý

Với cơ quan thuế, kết quả ủng hộ cách tiếp cận quản trị rủi ro theo hướng “đa tín hiệu”: không đọc đơn tuyến ETR, mà kết hợp tín hiệu thuế với tín hiệu rủi ro báo cáo. Nhóm doanh nghiệp có ACE thấp kéo dài, đồng thời M-score cao nên được ưu tiên sàng lọc và giám sát, đồng thời tập trung kiểm tra các “điểm giao thoa kế toán - thuế” (ghi nhận doanh thu - phải thu, tồn kho, dự phòng/chi phí trích trước, khấu hao, phân loại chi phí được trừ/không được trừ, ước tính thuế và thuế hoãn lại) – nơi có thể làm ACE giảm nhưng CFE không giảm tương ứng. Với doanh nghiệp, hàm ý là tránh chiến lược “tối ưu thuế trên sổ sách” làm ACE giảm nhưng làm tăng rủi ro dòng tiền và rủi ro bị điều chỉnh về sau. Cách tiếp cận phù hợp hơn là củng cố kỷ luật hồ sơ thuế và chính sách kế toán liên quan thuế, tăng minh bạch thuyết minh, và quản trị công nợ - tồn kho để nâng chất lượng CFO (từ đó giảm nguy cơ CFE tăng “cơ học”). Với nhà đầu tư/nhà phân tích, ACE thấp không nên được hiểu là “hiệu quả thuế” mặc định; cần đối chiếu với CFE và tín hiệu rủi ro sai lệch báo cáo. Trường hợp ACE thấp nhưng CFE cao là dấu hiệu

cần thẩm định sâu vì có thể phản ánh tối ưu hóa thiên về trình bày trên sổ sách, chất lượng lợi nhuận kém bền, và/hoặc sức khỏe dòng tiền yếu. Với kiểm toán, kết quả gợi ý tăng cường đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận đối với khách hàng M-score cao, đồng thời mở rộng thủ tục ở các khoản mục nhạy cảm về thuế (ước tính thuế, thuế hoãn lại) và các khoản mục vốn lưu động/dòng tiền có thể làm biến dạng CFE.

5.3. Hạn chế và định hướng nghiên cứu

Thứ nhất, các thước đo tránh thuế dựa trên ETR – đặc biệt CFE (mẫu số CFO) – có thể nhạy với biến động dòng tiền và quan sát cực trị; nghiên cứu tiếp theo nên kiểm chứng bằng thước đo thay thế (ví dụ ETR tiền nộp thuế với mẫu số là lợi nhuận trước thuế, hoặc thước đo dựa trên chênh lệch kế toán - thuế). *Thứ hai*, M-score là chỉ báo sàng lọc rủi ro thao túng dựa trên BCTC, nên chưa tách bạch rõ kênh thao túng; hướng mở rộng là kết hợp thêm dồn tích tùy ý và điều chỉnh lợi nhuận thực để kiểm định cơ chế. *Thứ ba*, do thiết kế quan sát, nội sinh do động cơ chung/đặc điểm quản trị không quan sát vẫn có thể tồn tại; các thiết kế dựa trên việc khai thác cú sốc thể chế/chính sách, thiết kế khác biệt-trong-khác biệt (Difference-in-Differences – DiD), hoặc phân tích dị biệt theo chất lượng quản trị và mức độ giám sát sẽ giúp củng cố suy luận nhân quả. *Cuối cùng*, bối cảnh pháp lý đang thay đổi đáng kể (Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; và Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành). Do đó, các nghiên cứu “hậu cải cách” sau khi chính sách vận hành ổn định là cần thiết để đánh giá tính bền vững của kết luận; còn kết quả giai đoạn 2016–2023 trong nghiên cứu này nên được diễn giải như bằng chứng cho bối cảnh tiền cải cách.

Tài liệu tham khảo

- Allingham, M. G., & Sandmo, A. (1972). Income tax evasion: A theoretical analysis. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), 323-338.
- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., Jagolinzer, A. D., & Larcker, D. F. (2015). Corporate governance, incentives, and tax avoidance. *Journal of Accounting and Economics*, 60(1), 1-17. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2015.02.003>
- Beneish, M. D. (1999). The detection of earnings manipulation. *Financial Analysts Journal*, 55(5), 24-36. <https://doi.org/10.2469/faj.v55.n5.2296>
- Bộ Tài chính. (2020). *Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 16/11/2020. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Chung-khoan/Thong-tu-96-2020-TT-BTC-quy-dinh-cong-bo-thong-tin-tren-thi-truong-chung-khoan-459000.aspx>
- Bùi Dương. (2023). *Ngành Thuế tăng cường ngăn chặn gian lận trong việc sử dụng hóa đơn*. Truy cập ngày 04/02/2026, từ <https://gdt.gov.vn/>
- Chính phủ. (2020a). *Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ*, ban hành ngày 19/10/2020. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Nghi-dinh-123-2020-ND-CP-quy-dinh-hoa-don-chung-tu-445980.aspx>
- Chính phủ. (2020b). *Nghị định số 156/2020/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán*, ban hành ngày 31/12/2020. Truy cập từ

<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Chung-khoan/Nghi-dinh-156-2020-ND-CP-quy-dinh-xu-phan-vi-pham-hanh-chinh-trong-linh-vuc-chung-khoan-461194.aspx>

- Dechow, P. M., Ge, W., Larson, C. R., & Sloan, R. G. (2011). Predicting material accounting misstatements. *Contemporary Accounting Research*, 28(1), 17-82. <https://doi.org/10.1111/j.1911-3846.2010.01041.x>
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193-225.
- Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2006). Corporate tax avoidance and high-powered incentives. *Journal of Financial Economics*, 79(1), 145-179. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.02.002>
- Diosana, A. Y., & Koerniawan, K. A. (2025). Tax avoidance in the Indonesian energy sector: The role of fraud and governance. *Eduvest-Journal of Universal Studies*, 5(12), 14810-14822. <https://doi.org/10.59188/eduvest.v5i12.52361>
- Dunbar, A., Higgins, D. M., Phillips, J. D., & Plesko, G. A. (2010). What do measures of tax aggressiveness measure?. *Proceedings of the 103rd Annual Conference on Taxation* (pp. 18-26). Retrieved from <https://ntanet.org/wp-content/uploads/proceedings/2010/003-dunbar-what-do-measures-2010-nta-proceedings.pdf>
- Erickson, M., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2004). How much will firms pay for earnings that do not exist? Evidence of taxes paid on allegedly fraudulent earnings. *The Accounting Review*, 79(2), 387-408. <https://doi.org/10.2308/accr.2004.79.2.387>
- Frank, M. M., Lynch, L. J., & Rego, S. O. (2009). Tax reporting aggressiveness and its relation to aggressive financial reporting. *The Accounting Review*, 84(2), 467-496. <https://doi.org/10.2308/accr.2009.84.2.467>
- Gupta, S., & Newberry, K. (1997). Determinants of the variability in corporate effective tax rates: Evidence from longitudinal data. *Journal of Accounting and Public Policy*, 16(1), 1-34. [https://doi.org/10.1016/S0278-4254\(96\)00055-5](https://doi.org/10.1016/S0278-4254(96)00055-5)
- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 127-178. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>
- Hanlon, M., & Slemrod, J. (2009). What does tax aggressiveness signal? Evidence from stock price reactions to news about tax shelter involvement. *Journal of Public Economics*, 93(1-2), 126-141. <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2008.09.004>
- Hashim, H. A., Ariff, A. M., & Amrah, M. R. (2016). Accounting irregularities and tax aggressiveness. *International Journal of Economics, Management and Accounting*, 24(1), 1-14. <https://doi.org/10.31436/ijema.v24i1.391>
- Heltzer, W., Mindak, M. P., & Shelton, S. W. (2012). The relation between aggressive financial reporting and aggressive tax reporting: Evidence from ex-Arthur Andersen clients. *Research in Accounting Regulation*, 24(2), 96-104. <https://doi.org/10.1016/j.racreg.2012.05.001>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs, and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)

- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163-197. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.11.002>
- Lennox, C., Lisowsky, P., & Pittman, J. (2013). Tax aggressiveness and accounting fraud. *Journal of Accounting Research*, 51(4), 739-778. <https://doi.org/10.1111/joar.12002>
- Leuz, C., Nanda, D., & Wysocki, P. D. (2003). Earnings management and investor protection: an international comparison. *Journal of Financial Economics*, 69(3), 505-527. [https://doi.org/10.1016/S0304-405X\(03\)00121-1](https://doi.org/10.1016/S0304-405X(03)00121-1)
- Lucut Capras, I., Achim, M. V., & Mara, E. R. (2024). Is tax avoidance one of the purposes of financial data manipulation? The case of Romania. *The Journal of Risk Finance*, 25(4), 588-601. <https://doi.org/10.1108/JRF-11-2023-0273>
- Ngọc Vũ. (2025). *Chủ động chống chuyển giá, bảo vệ nguồn thu trong bối cảnh biến động toàn cầu*. Truy cập ngày 04/02/2026, từ <https://www.gdt.gov.vn/>
- Nguyen, H. A., & Nguyen, H. L. (2016). Using the M-score model in detecting earnings management: Evidence from non-financial Vietnamese listed companies. *VNU Journal of Economics and Business*, 32(2), 14-23. Retrieved from <https://js.vnu.edu.vn/EAB/article/view/1287>
- Nguyen, Q., Kim, M. H., & Ali, S. (2024). Corporate governance and earnings management: Evidence from Vietnamese listed firms. *International Review of Economics & Finance*, 89, 775-801. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2023.07.084>
- Nguyen, T., Locke, S., & Reddy, K. (2015). Ownership concentration and corporate performance from a dynamic perspective: Does national governance quality matter? *International Review of Financial Analysis*, 41, 148-161. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2015.06.005>
- Nguyen, T. H., & Nguyen, M. H. (2016). Real earnings management: Evidence from Vietnam. *Journal of International Economics and Management*, 89, 22-34.
- OECD. (2022). OECD review of the corporate governance of state-owned enterprises in Viet Nam. *Corporate Governance*, 192. <https://doi.org/10.1787/a22345d0-en>
- Quốc Hội. (2019). *Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14*, ban hành ngày 13/6/2019. Truy cập từ <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=197312>
- Rego, S. O. (2003). Tax-avoidance activities of U.S. multinational corporations. *Contemporary Accounting Research*, 20(4), 805-833. <https://doi.org/10.1506/VANN-B7UB-GMFA-9E6W>
- Roychowdhury, S. (2006). Earnings management through real activities manipulation. *Journal of Accounting and Economics*, 42(3), 335-370. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2006.01.002>
- Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986). *Positive Accounting Theory*. Pearson.